

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HUỆ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 27-02-2019

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Liên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Thi Hữu Giàu.

Ông Phạm Văn Ven.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

Ngày 27 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 277/2018/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị My N - Sinh năm 1992 - Địa chỉ: ấp P, xã B, huyện D, tỉnh T. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 11/01/2019).

Bị đơn: Ông Lê Thành C - Sinh năm 1990 - Địa chỉ: Khu phố 1, thị trấn Đ, huyện Đ1, tỉnh L. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21-12-2018, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn là bà Huỳnh Thị My N trình bày: bà N và ông Lê Thành C cưới nhau năm 2015, đăng ký kết hôn ngày 13-11-2015 tại Ủy ban nhân dân (UBND) thị trấn Đông Thành, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An. Vợ chồng chung sống đến tháng 3 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên gây cãi nhau nên bà N và ông C đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2017 đến nay.

Về hôn nhân: Bà N yêu cầu ly hôn với ông Lê Thành C.

Về con chung: không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 11-01-2019, bà N giữ nguyên các yêu cầu như nội dung đơn khởi kiện.

Theo bản tự khai ngày 27-12-2018, bị đơn là ông Lê Thành C khai thống nhất với bà N về điều kiện kết hôn, thời gian mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian sống ly thân, không có con chung, không có tài sản chung, không có nợ chung.

Về hôn nhân: ông C yêu cầu được ly hôn với bà N.

Về con chung: không có con chung, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: không có tài sản chung và không có nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Lê Thành C đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thẩm quyền: Bà Huỳnh Thị My N khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Lê Thành C. Ông C cư trú tại huyện Đức Huệ, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Ông C đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không có mặt để tham gia hòa giải vì vậy đây là vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà N có đơn xin xét xử vắng mặt, ông C vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3]. Xét yêu cầu ly hôn của bà N: bà Huỳnh Thị My N và ông Lê Thành C xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn ngày 13-11-2015 tại UBND thị trấn Đông Thành, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An nên quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông C là hôn nhân hợp pháp theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu của bà N về việc ly hôn với ông C: bà N cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến thường xuyên gây cãi

nên đã ly thân từ tháng 3 năm 2017 đến nay. Tòa án đã triệu tập ông C để hòa giải nhưng ông C vắng mặt nên không có cơ hội cho bà N và ông C đoàn tụ. Đồng thời tại bản tự khai ngày 27-12-2018, ông C thể hiện ý kiến muốn ly hôn với bà N. Xét mâu thuẫn giữa bà N và ông C đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà N có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: bà N và ông C cho rằng không có con chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà N và ông C cho rằng không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án) nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà N đã nộp. Ông C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị My N đối với ông Lê Thành C về việc “ly hôn”;

Về hôn nhân: bà Huỳnh Thị My N được ly hôn với ông Lê Thành C.

Về con chung: bà N và ông C khai không có con chung, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: bà N và ông C khai không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị Mỹ N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà N đã nộp theo biên lai thu số 0004374 ngày 27-12-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Bích Liên

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn Đông Thành (*ghi số hộ tịch*);
- Lưu hồ sơ, án văn.